TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **201**/2018/DS-PT
Ngày 27/08/2018
V/v: *Tranh chấp hợp đồng khoán việc (khoan giếng)*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Thu Thiện

Ông Đỗ Minh Hoàng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ánh Tuyết- Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:*** bà Trần Thị Ngoan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 27 tháng 08 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 181/2018/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng khoán việc".

Do bản án sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S.S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 232/2018/QĐXX-PT ngày 26/7/2018; quyết định hoãn phiên toà số 224/2017/QĐ-PT ngày 17/08/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Ng.V.T; sinh năm 1958; địa chỉ: thôn X.D, xã T.M, huyện S.S, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Bà Đ.Th.Th; sinh năm 1964; địa chỉ: thôn Đ.T, xã T.M, huyện S.S, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn - ông Ng.V.T trình bày:

Ngày 12/3/2001, ông và bà Th ký hợp đồng đào giếng cho gia đình bà Th; nội dung: tiền công khoan giếng 2.000.000 đồng; tiền ống, máy bơm nhà chủ tự mua. Sau khi ký hợp đồng, ông khoan giếng trong khoảng 1 tuần thì xong, nghiệm thu đưa giếng vào sử dụng; bà Th chưa Th toán tiền khoan giếng cho ông và còn nợ thêm 400.000 đồng tiền ống nước mua của ông, ông phải ghi thêm vào Hợp đồng dòng chữ "*Nợ 400.000 đồng tiền ống + 2 triệu tiền công chưa trả = 2.400.000 đồng*". Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Th phải Th toán cho ông 2.000.000 đồng tiền công đào giếng, 400.000 đồng tiền ống nước và 500.000 đồng tiền lãi. Quá trình giải quyết vụ án, ông rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà Th trả ông tiền công đào giếng và tiền ống nước là 2.400.000 đồng.

Bị đơn - bà Đ.Th.Th trình bày:

Ngày 12/3/2001, bà và ông T ký hợp đồng đào giếng ngày 12/3/2001, nội dung: công khoan giếng là 2.000.000 đồng, tiền ống và máy bơm do gia đình bà tự mua. Khi khoan giếng xong lắp đặt lên nước bà đã thanh toán cho ông T 1.000.000 đồng, sau 01 tháng ông T lên lấy tiền, chồng bà thanh toán nốt cho ông T 760.000 đồng, còn 240.000 đồng ông T bớt cho gia đình bà. Máy bơm và ống nước là do gia đình bà tự mua ở thị trấn S.S không liên quan đến ông T.

Dòng chữ "*Còn nợ 400.000 đồng tiền ống + 2 triệu tiền công chưa trả = 2.400.000 đồng*" là do ông T viết thêm vào lúc nào bà không biết.

Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại bản án số 02/2018/DSST ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân

dân huyện S.S đã xử:

Áp dụng Điều 149, Điều 429 Bộ luật Dân sự;

Điều 26, 35, 39, 184, 235, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Ng.V.T về việc tranh chấp hợp đồng khoan giếng đối với bà Đ.Th.Th. Tuyên bố hợp đồng khoan giếng được ký ngày 12/3/2001 giữa ông Ng.V.T và bà Đ.Th.Th hết thời hiệu khởi kiện.

Ngoài ra bản án còn tuyên ông T phải chịu án phí và tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/6/2018. ông Ng.V.T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án xét xử phúc thẩm lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà Th vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình diễn biến tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử: Xác định dòng chữ "*Còn nợ 400.000 đồng tiền ống + 2 triệu tiền công chưa trả = 2.400.000 đồng*" là ông T ghi thêm, không có chữ ký xác nhận của bà Th, quá trình Toà án giải quyết bà Th không xác nhận nên không chấp nhận là việc nhận nợ; hợp đồng khoán việc đã hết thời hiệu khởi kiện, một bên đương sự là bà Th có yêu cầu áp dụng thời hiệu nên đình chỉ giải quyết vụ án, ông T

không được quyền khởi kiện lại.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về kháng cáo: Ông Ng.V.T có mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án vào ngày 24/5/2018; ngày 07/6/2018 ông T có đơn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định. Việc kháng cáo là hợp lệ.

Về phạm vi kháng cáo, tại đơn kháng cáo đề ngày 07/6/2018 ông T kháng cáo *"toàn bộ bản án sơ thẩm"*.

[2] Về sự vắng mặt của bà Th tại phiên toà phúc thẩm: Toà án đã tống đạt hợp lệ cho bà Th Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 232/2018/QĐXX-PT ngày 26/7/2018; Quyết định hoãn phiên toà số 224/2017/QĐ-PT ngày 17/08/2018 nhưng cả hai lần bà Th đều vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử thấy cần xét xử vắng mặt bà Th theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về chứng cứ: Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp chứng cứ ngày 03/4/2018 nguyên đơn và bị đơn đồng ý với các tài liệu chứng cứ hai bên giao nộp, không có ý kiến gì nên các tài liệu do Toà án sơ thẩm thu thập đủ điều kiện là chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92, Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét nội dung kháng cáo của ông Ng.V.T:

Ngày 12/3/2001, ông Ng.V.T và bà Đ.Th.Th ký Hợp đồng khoán việc (hợp đồng khoan giếng) nội dung: công đào giếng, lắp đặt hoàn chỉnh bơm lên nước trong sạch sử dụng sinh hoạt được là 2.000.000 đồng, máy bơm và ống nước chủ nhà tự mua. Các bên xác nhận việc khoan giếng đã hoàn thành. Hai bên không thống nhất được về việc thanh toán tiền công; ông T khẳng định bà Th chưa thanh toán cho ông tiền công đào giếng; bà Th khẳng định đã thanh toán xong nhưng không có tài liệu chứng minh.

Hai bên đều xác nhận Hợp đồng khoan giếng ngày 12/3/2001, do bà Th viết; hai bên xác nhận dòng chữ "*Còn nợ 400.000 đồng tiền ống + 2 triệu tiền công chưa trả = 2.400.000 đồng*" là do ông T viết thêm trong quá trình cầm Hợp đồng. Dòng chữ ông T viết thêm không có chữ ký của bà Th ký xác nhận bên cạnh; trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà Th không công nhận dòng chữ này nên dòng chữ ghi thêm của ông T không có giá trị về mặt Pháp lý; không được coi là văn bản xác nhận nợ.

Tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về thanh toán trong Hợp đồng khoán việc (khoan giếng) theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; thời điểm ký kết và bắt đầu thực Hợp đồng là ngày 12/3/2001; thời điểm hoàn thành là sau 1 tuần từ ngày ký Hợp đồng tức ngày 19/3/2001 (Bút lục 21). Về điều khoản Th toán theo Hợp đồng là " *làm xong thanh toán 1 triệu, còn 1 triệu thanh toán sau 1 tháng*". Như vậy, đến ngày 19/04/2001 mà bà Th chưa thanh toán đủ tiền công đào giếng thì quyền lợi hợp pháp của ông T bị xâm phạm và ông T có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết.

Thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 163 Bộ luật dân sự 1995; tại điều 427 Bộ luật Dân sự 2005 *"Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là 02 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm"*; Theo quy định tại điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 thì: *"Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm"*.

Tuy nhiên, đến ngày 24/10/2017 ông T mới có yêu cầu khởi kiện ra Tòa án, là quá thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai bà Đ.Th.Th vào ngày 03/4/2017 (Bút lục 30), bà Th yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện, trả lại đơn kiện của ông T. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông T thuộc trường hợp đình chỉ giải quyết theo quy

định tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự "*Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Toà án cấp sơ thẩm ra Bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết*".

Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại khoản 2 điều 149 Bộ luật Dân sự; khoản 2 điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định Hợp đồng khoan giếng ký ngày 12/3/2001 giữa ông T và bà Th đã hết thời hiệu khởi kiện là có căn cứ. Kháng cáo của ông T yêu cầu đòi tiền là không có cơ sở để chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phần tuyên án của án sơ thẩm đã tuyên "*Không chấp nhận yêu cầu của ông Ng.V.T về việc tranh chấp hợp đồng khoan giếng đối với bà Đ.Th.Th. Tuyên bố hợp đồng khoan giếng được ký ngày 12/3/2001 giữa ông Ng.V.T và bà Đ.Th.Th hết thời hiệu khởi kiện, ...ông T phải chịu án phí 300.000 đồng* " là không chính xác. Cần tuyên Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Ng.V.T theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, cần tuyên hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện là không được quyền khởi kiện lại theo khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự; cần tuyên trả lại án phí cho ông T theo khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông T, sửa về việc không được khởi kiện lại và án phí của bản án sơ thẩm.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm:

Hội đồng xét xử sửa một phần án sơ thẩm nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 149, Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015;
- Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 93, khoản 2

Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ng.V.T đối với bản án sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S.S; sửa một phần án sơ thẩm cụ thể:

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Ng.V.T tranh chấp về thanh toán trong Hợp đồng khoan giếng đối với bà Đ.Th.Th. Ông Ng.V.T không được quyền khởi kiện lại vụ án.

2. Về án phí:

Ông Ng.V.T không phải chịu án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm; hoàn trả lại ông T 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AC/2015/000751 ngày 05/12/2017 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AC/2015/0001090 ngày 11/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S.S.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tòa tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thu Hồng

Nơi nhận:
- VKS nhân dân thành phố Hà Nội;
- Tòa án, Chi cục THA dân sự huyện S.S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.